CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311315789
Date: 2019.10.30 16:25:18 +07'00'

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

cho giai đoạn Quý 3 năm 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	03 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 58

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2019	Ngày 01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,866,734,832,488**	**1,955,682,429,448**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**168,718,005,634**	**73,644,944,553**
1. Tiền	111		85,298,005,634	45,344,944,553
2. Các khoản tương đương tiền	112		83,420,000,000	28,300,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**31,421,748,890**	**15,821,748,890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,580,000,000	8,980,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,383,786,967,794**	**1,628,797,201,057**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	684,461,733,637	477,646,990,238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	334,088,828,123	220,924,527,858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	8,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	382,329,904,416	949,859,909,673
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(25,443,982,568)	(24,984,710,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		350,484,186	350,484,186
IV Hàng tồn kho	**140**	V.08	**216,491,846,184**	**179,890,398,131**
1. Hàng tồn kho	141		216,568,599,384	179,967,151,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**66,316,263,986**	**57,528,136,817**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	20,624,609,816	27,182,868,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,646,064,276	29,283,422,680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.19	5,045,589,894	1,061,845,771
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4,369,550,981,836**	**3,364,943,361,229**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,975,745,262,669**	**1,017,813,981,430**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,975,745,262,669	1,017,813,981,430
II Tài sản cố định	**220**		**226,621,690,228**	**226,173,938,515**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	217,980,217,206	221,358,206,144
- Nguyên giá	*222*		*360,733,379,516*	*347,976,127,556*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(142,753,162,310)*	*(126,617,921,412)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5,194,148,777	4,135,561,699
- Nguyên giá	*225*		*5,986,068,212*	*4,253,720,603*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(791,919,435)*	*(118,158,904)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3,447,324,245	680,170,672
- Nguyên giá	*228*		*3,981,984,500*	*1,084,391,500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(534,660,255)*	*(404,220,828)*
III Bất động sản đầu tư	**230**	V.14		**653,236,606,670**
- Nguyên giá	*231*			*653,236,606,670*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2019	Ngày 01/01/2019
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**606,496,749,590**	**214,400,230,612**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		606,496,749,590	214,400,230,612
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1,114,973,474,251**	**881,963,660,625**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,011,218,317,958	847,039,504,332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,205,156,293	33,754,156,293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		101,550,000,000	1,170,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**445,713,805,098**	**371,354,943,377**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	129,802,264,396	38,950,721,751
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		315,911,540,703	332,404,221,626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,236,285,814,325**	**5,320,625,790,677**
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,654,049,888,736**	**3,912,914,216,523**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**2,059,187,660,281**	**2,883,522,667,907**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	322,974,491,496	688,193,217,159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	345,632,065,335	502,484,166,134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	76,053,596,797	58,367,092,759
4. Phải trả người lao động	314		7,756,982,472	9,083,837,253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	165,894,618,710	127,530,211,768
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		320,307,873,638	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	406,192,480,450	568,791,644,142
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	409,565,531,754	923,240,938,438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,810,019,629	5,831,560,254
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	**330**		**2,594,862,228,455**	**1,029,391,548,616**
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	322			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	593,118,423,583	45,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,603,671,026,736	701,640,095,239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	395,750,000,000	280,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,322,778,136	2,501,453,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2019	Ngày 01/01/2019
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,582,235,925,589**	**1,407,711,574,154**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1,582,235,925,589**	**1,407,711,574,154**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,080,057,600,000*	*1,080,057,600,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		767,610,576	770,650,692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		487,483,746	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		150,256,305,785	(10,511,948,317)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*33,154,074,280*	*2,215,231,883*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*117,102,231,504*	*(12,727,180,200)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		350,831,925,483	337,068,290,125
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6,236,285,814,325**	**5,320,625,790,677**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
M.S.D.N: 0311315789 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**244,740,879,924**	**232,077,999,200**	**941,739,475,614**	**835,975,680,303**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,107,657	-	773,279,397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**244,740,879,924**	**232,074,891,543**	**941,739,475,614**	**835,202,400,906**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	191,744,004,047	173,188,422,463	762,573,707,381	680,148,674,174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**52,996,875,877**	**58,886,469,080**	**179,165,768,233**	**155,053,726,732**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	88,903,267,322	16,121,167,969	231,163,027,030	128,130,581,665
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	43,682,826,689	25,998,679,799	129,491,630,317	135,857,243,447
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*43,608,308,821*	*25,886,363,709*	*125,236,339,368*	*103,981,829,088*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		16,273,932,771	2,732,896	32,585,262,532	5,465,792
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	16,357,006,818	13,909,078,490	50,423,397,327	43,296,721,752
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	36,819,425,352	21,880,613,007	101,350,078,083	68,381,708,205
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61,314,817,111**	**13,221,998,649**	**161,648,952,068**	35,654,100,785
12. Thu nhập khác	31		2,089,342,711	3,210,142,236	7,192,724,380	3,591,514,515
13. Chi phí khác	32		4,004,957,093	8,816,843,345	6,209,491,094	9,119,490,843
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(1,915,614,382)**	**(5,606,701,109)**	**983,233,286**	**(5,527,976,328)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**59,399,202,729**	**7,615,297,540**	**162,632,185,354**	**30,126,124,457**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	6,851,031,772	3,316,348,310	34,537,171,490	10,592,145,329
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(178,675,241)	(130,896,116)	(357,350,482)	(261,792,232)

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**52,726,846,198**	**4,429,845,346**	**128,452,364,347**	**19,795,771,360**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48,987,173,747	2,022,819,081	117,102,231,505	5,019,511,259
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,739,672,451	2,407,026,265	11,350,132,842	14,776,260,101
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.09		**28**	**631**	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10		**126**	**631**	

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
M.S.D.N: 0311315789 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 Đến 30/9/2019	Từ 1/1/2018 Đến 30/9/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**162,632,185,354**	**30,126,124,457**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,939,440,856	18,042,546,688
- Các khoản dự phòng	03		459,271,670	(840,744,068)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(44,208,572)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(258,154,101,715)	(42,349,775,831)
- Chi phí lãi vay	06		120,472,574,374	104,003,124,394
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**42,349,370,539**	**108,937,067,068**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,218,888,230,593)	30,936,093,042
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(36,601,448,053)	(7,113,412,672)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		543,518,909,747	(293,251,824,603)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(70,414,840,290)	(5,760,793,541)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5,917,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81,352,703,258)	(74,108,103,768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,556,201,180)	(15,804,263,845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	376,740,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9,297,049,332)	(1,294,693,517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(859,242,192,420)**	**(263,000,191,836)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(422,093,888,049)	(51,137,861,910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,857,150,909	23,228,121,676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(116,980,000,000)	(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	42,190,638,889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,200,179,311,888)	(831,346,958,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,757,932,888,948	465,935,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,296,416,493	13,885,250,063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**35,833,256,413**	**(364,245,809,282)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 Đến 30/9/2019	Từ 1/1/2018 Đến 30/9/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		421,034,438,426	(3,910,420,000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		925,202,794,996	1,604,584,803,473
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(411,133,524,396)	(1,134,462,922,692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(263,745,787)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,357,966,150)	(11,544,067,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**918,481,997,089**	**454,667,393,558**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**95,073,061,081**	**(172,578,607,560)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**73,644,944,553**	**188,005,403,341**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			44,208,572
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII**	**168,718,005,634**	**15,471,004,353**

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thu Hiền	Hoàng Thị Minh Châu	Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	1,080,057,600,000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2019:	1,080,057,600,000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, mi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 30/09/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	14	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*14*	*Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	*Công ty*

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lăk.
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng

Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh 1	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	*Địa chỉ*
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	Số 115, Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.
Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đâu tư vào công ty con được kê toán theo phương pháp giá gôc. Khoản đâu tư vào công ty liên kêt được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Tiền mặt	8,753,115,375	3,207,560,417
- Tiền gửi ngân hàng	75,817,376,796	41,883,531,846
Tiền gửi VND	*74,352,525,652*	*38,982,999,701*
Tiền gửi ngoại tệ	*1,464,851,144*	*2,900,532,145*
- Tiền đang chuyển	727,513,463	253,852,290
- Các khoản tương đương tiền (*)	83,420,000,000	28,300,000,000
Tổng cộng	**168,718,005,634**	**73,644,944,553**

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***684,461,733,637***	***477,646,990,238***
- Dragon Lane Investment Holding Limited	18,983,000,000	22,687,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	36,076,663,461	12,011,134,242
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	135,518,400,000	
- Công ty CP MGM HANBIT	2,612,610,000	1,033,281,172
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
- Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương		16,426,345,611
- Công ty TNHH Thắng Phương	3,552,116,700	480,771,979
- Công ty CP HCM Lott 68		30,589,478,963
- Trần Thị Tường Vân	273,281,625	7,053,281,625
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	9,000,000,000	
- 'Huỳnh Kiều Trang	10,287,000,000	
- Công ty CP Green Solution		18,607,347,778
- Công ty TNHH Fujisan	53,297,080,000	64,642,080,000
- Công ty TNHH TM DV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6,776,635,178	6,776,635,178
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát	6,273,746,699	26,977,119,055
- Công ty TNHH Phú Sơn	1,300,837,725	3,483,640,310
- Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng		1,167,060,565
- Công ty CP TM XNK Goodlife	1,690,960,291	1,690,960,291
- Direct Global Trade Corp	12,991,535,337	9,050,821,321
- Công ty CP XD và TM Hoàng Phát	1,519,308,846	4,857,739,446
- Interbuild Far East (HK) Ltd	1,092,292,078	2,297,981,278
- Vũ Phương Chi		91,810,000,000
- Cô Văn Đến		1,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Phạm Thị Ngọc Thanh		7,280,000,000
- Công ty CP Hibiscus	27,640,634,639	27,640,634,639
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	10,408,972,310	10,338,804,520
- Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166,969,336	
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn		
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng	2,402,443,670	
- Công ty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy		-
- Công ty CP Xây Lắp An Giang		991,171,060
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	1,954,472,638	2,199,502,398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc		5,339,053,860
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
- Công ty CP Hoàng An	1,353,808,850	1,353,808,850
- Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	1,634,830,850	876,731,970
- Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	2,000,000,000	3,508,994,080
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ		989,313,600
- Công ty TNHH Hiệp Thành		1,287,347,050
- Công ty TNHH Trường Thắng		1,165,503,240
- DNTN Thương mại Phan Thông		1,739,619,070
- Công ty TNHH Chín Sĩ	2,182,464,240	785,537,800
- CN Công ty CP Địa Ốc An Giang	1,276,080,790	769,446,890
- Công ty TNHH XD Vạn Thành	1,272,812,830	5,339,053,860
- Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4,839,053,860	1,882,693,538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	1,619,143,830	4,099,400,690
- Công ty TNHH TM Xây dựng ADC	1,828,334,310	2,067,550,990
- Công ty TNHH TV và Bê Tông Cường Thịnh	4,583,751,850	2,886,753,160
- Công ty TNHH TMDV VLXD Phát Trường Thịnh	1,099,269,720	
+ CN Cty TNHH MTVXLAG-XNSXBT và Gạch Không Nung	2,304,368,660	
- Công ty TNHH DV TM Tín Phúc		
- Trần Thị Kiều Tiên	196,084,800,000	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh	19,678,585,000	
- Công ty CP Plus Investment	4,862,198,900	
- Các đối tượng khác	68,704,347,822	47,144,468,567

b. Phải thu khách hàng dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***334,088,828,123***	***220,924,527,858***
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3,031,884,732	3,031,884,732
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	8,214,193,030	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	4,000,000,000	
- Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy		16,182,125,993
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons		
- Công ty CP XD Hoàng Quý Phát		
- Kiều Thị Quang Vinh	116,000,000,000	21,000,000,000
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh		
- Phạm Như Quỳnh	18,718,759,652	
- Công ty CP XD và TM Hoàng Phát		1,167,664,231
- Huỳnh Kiều Trang		
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu		
- Công ty CP MGM Hanbit		47,798,400,800
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		31,573,606,019
- Công ty CP Green Solution	50,000,000,000	
- Công ty CP Hibicus		52,198,487,225
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1,048,803,000	1,048,803,000
- Công ty TNHH SX TM Tân Nam Bình		2,737,990,780
- Công ty CP Thắng Phương		3,197,105,760
- CN Công ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai		3,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Helios	2,133,269,223	2,033,291,223
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Hiệp Hưng	1,485,065,414	2,721,438,415
- Công Ty Cp Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	98,375,000,000	
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Điện Bàn	3,761,824,000	
- Đối tượng khác	17,320,029,072	23,133,729,680

b. Trả trước cho người bán dài hạn

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	***6,841,748,890***	***6,841,748,890***		***6,841,748,890***	***6,841,748,890***	
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,841,748,890	6,841,748,890		6,841,748,890	6,841,748,890	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	*853,200*	*853,200*	-	*853,200*	*853,200*	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	*53,000,000*	*53,000,000*	-	*53,000,000*	*53,000,000*	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	*445,939,200*	*445,939,200*	-	*445,939,200*	*445,939,200*	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	*451,655,840*	*451,655,840*	-	*451,655,840*	*451,655,840*	-
+ Công ty CP Viễn Liên	*257,400*	*257,400*	-	*257,400*	*257,400*	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	*43,250*	*43,250*	-	*43,250*	*43,250*	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	*5,890,000,000*	*5,890,000,000*	-	*5,890,000,000*	*5,890,000,000*	-
Tổng cộng	**6,841,748,890**	**6,841,748,890**		**6,841,748,890**	**6,841,748,890**	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b.1 Ngắn hạn (1)	***24,580,000,000***	***24,580,000,000***	***8,980,000,000***	***8,980,000,000***
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	980,000,000	980,000,000	980,000,000	980,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	2,000,000,000	2,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1,600,000,000	1,600,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Vietinbank	2,000,000,000	2,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*		
b.2 Dài hạn	***101,550,000,000***	***101,550,000,000***	***1,170,000,000***	***1,170,000,000***
- Trái phiếu BIDV	*380,000,000*	*380,000,000*		
- Trái phiếu (2)	101,170,000,000	101,170,000,000	1,170,000,000	1,170,000,000
Tổng cộng	**126,130,000,000**	**126,130,000,000**	**10,150,000,000**	**10,150,000,000**

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty mẹ - BCG do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành, số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2019			*Ngày 01/01/2019*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**997,184,642,806**	**1,011,218,317,958**	**-**	**849,513,407,875**	**847,039,504,332**	**-**
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam			-	*12,000,000,000*	*11,766,354,077*	-
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	*1,104,000,000*	*596,088,614*	-	*1,104,000,000*	*597,090,619*	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*103,200,000,000*	*62,777,706,960*	-	*103,200,000,000*	*103,200,000,000*	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	*136,500,000,000*	*156,059,883,178*	-	*136,500,000,000*	*136,500,000,000*	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	*34,256,228,875*	*36,299,818,830*	-	*34,256,228,875*	*36,234,553,247*	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	*24,869,671,000*	*17,905,056,743*	-	*24,869,671,000*	*19,472,002,640*	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	*355,934,842,931*	*355,934,842,931*	-	*279,297,608,000*	*279,297,608,000*	-
+ Công ty TNHH Skylight Power	*24,529,900,000*	*17,698,120,422*	-	*3,285,900,000*	*4,971,895,749*	-
+ Công ty CP Hanwha BCG Băng Dương	*255,000,000,000*	*302,156,800,280*	-	*255,000,000,000*	*255,000,000,000*	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	*61,790,000,000*	*61,790,000,000*				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào các đơn vị khác	**2,205,156,293**	**2,205,156,293**	**-**	**33,754,156,293**	**33,754,156,293**	**-**
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	*360,000,000*	*360,000,000*	-	*360,000,000*	*360,000,000*	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	*300,000,000*	*300,000,000*	-	*300,000,000*	*300,000,000*	-
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà			-	*9,525,000,000*	*9,525,000,000*	-
+ Công ty CP HCM Lott 68		-	-	*14,400,000,000*	*14,400,000,000*	-
+ Công ty CP Thắng Phương		-	-	*9,000,000,000*	*9,000,000,000*	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	*69,210,933*	*69,210,933*	-	*69,210,933*	*69,210,933*	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	*99,945,360*	*99,945,360*	-	*99,945,360*	*99,945,360*	-
Công Ty Cp Nông Thôn Việt Energy	*946,000,000*	*946,000,000*	-			
Công Ty Cp Tracodi Power	*430,000,000*	*430,000,000*	-			
Tổng cộng	**999,389,799,099**	**1,013,423,474,251**	**-**	**883,267,564,168**	**880,793,660,625**	**-**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		***8,000,000,000***	***5,000,000,000***
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	(*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong		3,000,000,000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn			
Tổng cộng		**8,000,000,000**	**5,000,000,000**

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***382,329,904,413***	***(4,885,924,318)***	***949,859,909,673***	***(4,885,924,318)***
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu BHXH	-		-	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	629,645,329		-	
- Tạm ứng	87,293,475,467	(3,085,924,318)	571,739,094,540	(3,085,924,318)
+ Nguyễn Thanh Hùng	*8,359,349,655*			
+ Đặng Quốc Việt	-	-	*125,138,700,000*	
+ Trần Thị Kiều Tiên	*4,630,000,000*	-	*427,740,000,000*	
+ Trần Thị Tường Vân	*12,956,281,297*		*6,616,536,169*	
+ Phạm Như Quỳnh	*17,359,546,251*		*20,000,000*	
+ Đối tượng khác	*43,988,298,264*	*(3,085,924,318)*	*12,223,858,371*	*(3,085,924,318)*
- Ký cược, ký quỹ	10,180,396,530	(1,800,000,000)	2,208,419,834	(1,800,000,000)
- Cho mượn	-	-	-	
- Phải thu khác	284,226,387,087	-	375,912,395,299	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-		*52,200,000,000*	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	*736,611,112*	-	*784,853,552*	
+ Công ty CP Hibiscus	*56,622,487,225*			
+ Công ty CP Tracodi Land	*3,636,000,000*	-	-	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	*230,155,452*	-	-	
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	*63,621,040,044*	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	-	-	*26,242,640,585*	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	*1,200,000,000*	-	*127,777,778*	-
+ Công ty CP MGM HANBIT	*12,719,550,800*	-	-	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	-	-	*41,680,000,000*	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	-	-	*78,827,000,000*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (2)	*12,955,000,000*	-	*12,955,000,000*	-
+ Công ty CP Green Solution	*2,458,341,666*	-	*2,458,341,666*	-
+ Hồ Thị Thùy Dung	-			
+ Lê Thị Thanh Thủy (3)	-			
+ Phạm Thị Ngọc Thanh (15)	*47,310,621,581*		*5,730,000,000*	
+ Nguyễn Đăng Hải	*65,420,581*		*31,065,420,581*	
+ INDOBA GMBH	*5,718,372,210*	-	*4,250,639,060*	-
+ Công ty TNHH Phú Sơn	-			
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh	*36,409,638,889*	-	*36,409,638,889*	-
+ Công ty CP Hibiscus	-	-	*6,424,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	-		*8,007,025,223*	
+ Công ty CP Plus Investment	*112,210,944*		*112,210,944*	
+ Trần Văn Long	*30,100,000,000*			
+ Nguyễn Ngọc Trâm	*25,000,000,000*			
+ Kiều Chí Thanh	*45,000,000,000*			
+ Đối tượng khác	*3,951,976,627*	-	*5,016,806,977*	-
b. Phải thu dài hạn khác	***1,975,745,262,669***	**-**	***1,017,813,981,430***	**-**
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu về lao động	-		-	
- Phải thu của người lao động	-		-	
- Phải thu khác	1,975,745,262,669		1,017,813,981,430	
+ Công ty CP Green Solution	*45,747,590,028*		*45,747,590,028*	
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	*297,677,248,267*		*365,200,710,060*	
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	*70,000,000,000*			
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	*293,478,000,000*			
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	*195,613,192,000*		*254,652,000,000*	
+ Trần Thị Kiều Tiên	*22,115,000,000*		*20,000,000,000*	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	*215,506,100,000*		*102,700,000,000*	
+ Trương Hoàng Vĩnh	*216,938,000,000*		*1,000,000,000*	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	*132,236,022,000*		*72,853,000,000*	
+ Đỗ Phương Mai	*231,260,000,000*		*119,500,000,000*	
+ Vũ Phương Chi	*10,025,300,000*			
+ Lê Thị Thanh Thủy	*97,600,000,000*		*30,000,000,000*	
+ Phạm Dương Đạo	*64,200,000,000*			
+ Hồ Thị Thùy Dung	*73,960,099,895*			
+ Đối tượng khác	*3,470,000,000*			
- Ký cược, ký quỹ	*5,918,710,479*		6,160,681,342	
Tổng cộng	**2,358,075,167,082**	**(4,885,924,318)**	**1,967,673,891,103**	**(4,885,924,318)**

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30,457,068,716	(25,443,982,568)	30,457,068,716	(24,984,710,898)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	*24,046,870,649*	*(19,769,627,899)*	*24,046,870,649*	*(19,310,356,229)*
+ Tạm ứng	*3,085,924,318*	*(3,085,924,318)*	*3,085,924,318*	*(3,085,924,318)*
+ Ký quỹ	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Trả trước người bán	*1,524,273,749*	*(788,430,351)*	*1,524,273,749*	*(788,430,351)*
Tổng cộng	**30,457,068,716**	**(25,443,982,568)**	**30,457,068,716**	**(24,984,710,898)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	43,700,482,996	(76,753,200)	50,514,806,983	(76,753,200)
- Công cụ, dụng cụ	703,226,701	-	218,507,287	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,216,966,872	-	10,496,700,764	-
- Thành phẩm	71,230,404,611	-	55,287,598,641	-
- Hàng hóa	71,717,518,205	-	63,449,537,656	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**216,568,599,384**	**(76,753,200)**	**179,967,151,331**	**(76,753,200)**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Xây dựng cơ bản dở dang	602,443,538,850	213,085,973,384
+ Dự án XDCB dở dang tại Casa Marina Resort	*2,277,368,288*	*1,726,060,164*
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng	*6,084,793,163*	
+ Dự án XDCB dở dang tại Antraco	*3,827,512,329*	*1,222,943,238*
+ Dự Án XDCB dở dang tại Hội An	*516,123,267,896*	*210,136,969,982*
+ Dự án Nhà máy Tapiotek	*74,130,597,174*	
+ Khác		-
- Mua sắm TSCĐ		-
- Mua phần mềm	535,500,000	862,772,728
- Khác	3,517,710,740	451,484,500
Tổng cộng	**606,496,749,590**	**214,400,230,612**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	**171,978,651,537**	**146,756,749,709**	**25,192,461,969**	**2,971,388,317**	**1,076,876,024**	**347,976,127,556**
2. Số tăng trong kỳ	**637,950,636**	**6,926,656,728**	**19,186,682,872**	**3,015,392,924**		**29,766,683,160**
- Mua trong kỳ		1,386,112,671	13,368,160,001	443,939,213		15,198,211,885
- Đầu tư XDCB hoàn thành	565,187,636	5,540,544,057	865,700,000			6,971,431,693
- Phân loại lại			4,952,822,871	2,571,453,711		7,524,276,582
- Tăng khác	72,763,000					72,763,000
3. Số giảm trong kỳ	**5,949,315,640**	**5,196,263,639**	**4,735,952,520**	**158,659,091**	**969,240,310**	**17,009,431,200**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		2,492,950,007	4,735,952,520	52,272,727		7,281,175,254
- Phân loại lại	5,949,315,640	2,703,313,632			969,240,310	9,621,869,582
- Giảm khác				106,386,364		106,386,364
4. Số dư cuối kỳ	**166,667,286,533**	**148,487,142,798**	**39,643,192,321**	**5,828,122,150**	**107,635,714**	**360,733,379,516**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**24,131,466,930**	**86,534,862,779**	**13,663,438,950**	**2,025,016,220**	**263,136,533**	**126,617,921,412**
2. Khấu hao trong kỳ	**4,592,500,631**	**13,718,095,175**	**3,818,718,804**	**1,247,214,222**		**23,376,528,832**
- Khấu hao tăng trong kỳ	4,592,500,631	13,045,832,661	3,650,091,911	330,161,264		21,618,586,467
- Phân loại lại		672,262,514	168,626,893	917,052,958		1,757,942,365
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	**1,602,441,546**	**1,533,440,321**	**3,894,870,392**	**55,034,856**	**155,500,819**	**7,241,287,934**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1,533,440,321	3,894,870,392	11,616,160		5,439,926,873
- Phân loại lại	1,602,441,546				155,500,819	1,757,942,365
- Giảm khác				43,418,696		43,418,696
4. Số dư cuối kỳ	**27,121,526,015**	**98,719,517,633**	**13,587,287,362**	**3,217,195,586**	**107,635,714**	**142,753,162,310**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	**147,847,184,607**	**60,221,886,930**	**11,529,023,019**	**946,372,097**	**813,739,491**	**221,358,206,144**
2. Tại ngày cuối kỳ	**139,545,760,518**	**49,767,625,165**	**26,055,904,959**	**2,610,926,564**		**217,980,217,206**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu kỳ			**4,253,720,603**			**4,253,720,603**
2. Số tăng trong kỳ			**1,732,347,609**			**1,732,347,609**
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ			1,732,347,609			1,732,347,609
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			**5,986,068,212**			**5,986,068,212**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ			**118,158,904**			**118,158,904**
2. Khấu hao trong kỳ			**673,760,531**			**673,760,531**
- Khấu hao tăng trong kỳ			673,760,531			673,760,531
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			**791,919,435**			**791,919,435**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ			**4,135,561,699**			**4,135,561,699**
2. Tại ngày cuối kỳ			**5,194,148,777**			**5,194,148,777**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	**513,520,000**	**-**	**-**	**570,871,500**	**1,084,391,500**
2. Số tăng trong kỳ	**2,097,593,000**	**-**	**-**	**800,000,000**	**2,897,593,000**
- Mua trong kỳ	-	-	-	800,000,000	800,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2,097,593,000	-	-	-	2,097,593,000
3. Số giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**2,611,113,000**	**-**	**-**	**1,370,871,500**	**3,981,984,500**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu kỳ	**12,168,840**	**-**	**-**	**392,051,988**	**404,220,828**
2. Khấu hao trong kỳ	**33,516,070**	**-**	**-**	**96,923,357**	**130,439,427**
- Khấu hao tăng trong kỳ	33,516,070	-	-	96,923,357	130,439,427
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**45,684,910**	**-**	**-**	**488,975,345**	**534,660,255**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	**501,351,160**	**-**	**-**	**178,819,512**	**680,170,672**
2. Tại ngày cuối kỳ	**2,565,428,090**	**-**	**-**	**881,896,155**	**3,447,324,245**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***20,624,609,816***	***27,182,868,366***
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	10,585,574,267	12,507,270,385
- NVL xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	10,039,035,549	14,675,597,981
b. Dài hạn	***129,802,264,396***	***38,950,721,751***
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	15,070,073,925	16,264,552,046
- Chi phí CCDC xuất dùng	590,458,949	4,324,774,750
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	225,916,995	7,144,608,102
- Chi phí bán hàng dự án Malibu	-	
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	
- *Công Ty Cổ Phần Realplus*	11,775,848,277	
- *Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Hải Phát*	2,916,872,617	
- *Công Ty Tnhh Bất Động Sản Era Việt Nam*	42,402,279,601	
- *Công Ty Tnhh Phát Triển Địa Ốc Đầu Tư Xây Dựng An Bảo Khang*	3,706,363,636	
- *Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios*	7,425,984,138	
- Chi phí khác	45,688,466,257	11,216,786,853
Tổng cộng	**150,426,874,212**	**66,133,590,117**

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	7.658 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	3.829 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê			
1. Nguyên giá			
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Giá trị còn lại			
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			
1. Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ			-
- Số giảm trong kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-
2. Tổn thất do suy giảm giá trị			
- Số dư đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ			
3. Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 30/09/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	***923,240,938,438***	***923,240,938,438***	***526,222,577,171***	***1,039,897,983,855***	***409,565,531,754***	***409,565,531,754***
- Vay ngắn hạn	***225,421,370,430***	***225,421,370,430***	***520,496,577,171***	***343,408,027,936***	***402,509,919,665***	***402,509,919,665***
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	13,842,460,712	13,842,460,712	15,654,163,532	20,505,131,509	8,991,492,735	8,991,492,735
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD -VND)		-	5,665,372,734	5,665,372,734	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	67,023,061,772	67,023,061,772	78,887,410,808	76,147,711,623	69,762,760,957	69,762,760,957
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình		-	31,628,931,927	5,418,000,000	26,210,931,927	26,210,931,927
+ NH TMCP TPBank HCM (USD)			1,141,940,366		1,141,940,366	1,141,940,366
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)			3,714,245,316	650,664,436.00	3,063,580,880	3,063,580,880
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5,613,636,409	5,613,636,409	7,422,468,408	7,572,454,027	5,463,650,790	5,463,650,790
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	20,000,000,000	20,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang		-	15,000,000,000	3,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	15,613,137,295	15,613,137,295	15,926,560,000	22,979,697,297	8,559,999,998	8,559,999,998
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	59,852,485,000	59,852,485,000	130,000,000,000	59,852,485,000	130,000,000,000	130,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	23,329,555,788	23,329,555,788	35,877,296,514	39,633,106,020	19,573,746,282	19,573,746,282
+ Ông Phạm Anh Tuấn	15,614,912,412	15,614,912,412	87,002,360,060	67,913,771,523	34,703,500,949	34,703,500,949
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	4,021,952,704	4,021,952,704	20,537,512,725	24,559,465,429		-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành		-	63,038,314,781		63,038,314,781	63,038,314,781
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	510,168,338	510,168,338		510,168,338		-

	Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 30/09/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay dài hạn đến hạn trả	***30,284,004,000***	***30,284,004,000***	***5,726,000,000***	***29,064,003,000***	***6,946,001,000***	***6,946,001,000***
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284,004,000	284,004,000		213,003,000	71,001,000	71,001,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27,500,000,000	27,500,000,000		20,625,000,000	6,875,000,000	6,875,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1,500,000,000	1,500,000,000		1,500,000,000		-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Tri Tôn	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh		-	5,726,000,000	5,726,000,000		-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***867,564,008***	***867,564,008***	-	***757,952,919***	***109,611,089***	***109,611,089***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	867,564,008	867,564,008		757,952,919	109,611,089	109,611,089
- Trái phiếu đến hạn trả	***666,668,000,000***	***666,668,000,000***	-	***666,668,000,000***	-	-
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	666,668,000,000	666,668,000,000		666,668,000,000		-
Tổng cộng	**923,240,938,438**	**923,240,938,438**	**526,222,577,171**	**1,039,897,983,855**	**409,565,531,754**	**409,565,531,754**

	Ngày 01/01/2019		*Phát sinh*		*Ngày 30/09/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	***405,378,406,889***	***405,378,406,889***	***245,981,382,825***	***27,867,286,328***	***623,492,503,386***	***623,492,503,386***
- Vay dài hạn	***402,206,527,541***	***402,206,527,541***	***244,093,130,455***	***27,603,540,541***	***618,696,117,455***	***618,696,117,455***
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	15,450,540,541	15,450,540,541	2,671,492,319	15,450,540,541	2,671,492,319	2,671,492,319
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	496,987,000	496,987,000			496,987,000	496,987,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	178,750,000,000	178,750,000,000			178,750,000,000	178,750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	509,000,000	509,000,000		153,000,000	356,000,000	356,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	75,000,000,000	75,000,000,000			75,000,000,000	75,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	120,000,000,000	120,000,000,000	241,421,638,136		361,421,638,136	361,421,638,136
- Nợ thuê tài chính dài hạn	***3,171,879,348***	***3,171,879,348***	***1,888,252,370***	***263,745,787***	***4,796,385,931***	***4,796,385,931***
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	3,171,879,348	3,171,879,348	1,888,252,370	263,745,787	4,796,385,931	4,796,385,931
Tổng cộng	**405,378,406,889**	**405,378,406,889**	**245,981,382,825**	**27,867,286,328**	**623,492,503,386**	**623,492,503,386**

		Ngày 01/01/2019			*Ngày 30/09/2019*		
		Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
c. Trái phiếu thường		***296,261,688,350***			***962,929,688,350***		
- Loại phát hành theo mệnh giá							
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng						-	
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Thành Phúc						-	
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	*(19)*	*183,332,000,000*	11%	3 năm	*850,000,000,000*	11%	3 năm
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital	*(20)*	*112,929,688,350*	6%	3 năm	*112,929,688,350*	6%	3 năm
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Tổng cộng		**296,261,688,350**			**962,929,688,350**		

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***322,974,491,496***	***311,958,946,538***	***688,193,217,159***	***688,193,217,159***
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát			2,228,853,000	2,228,853,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	6,681,879,694	6,681,879,694	52,790,000,000	52,790,000,000
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An			23,635,647,869	23,635,647,869
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3,485,587,273	3,485,587,273	28,794,828,998	28,794,828,998
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh			7,654,526,600	7,654,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan			9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050
- Công ty CP 3N Construction	10,342,677,801	10,342,677,801	16,479,221,146	16,479,221,146
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	53,539,615,713	53,539,615,713	24,244,433,116	24,244,433,116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	1,344,504,000	1,344,504,000	58,566,494,500	58,566,494,500
- Công ty CP HIBISCUS	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	19,610,375,000	19,610,375,000		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- DNTN Minh Dung Bình Định	1,052,112,708	1,052,112,708	1,322,334,808	1,322,334,808
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long	872,045,870	872,045,870	1,063,393,308	1,063,393,308
- Công ty TNHH TM DV Đại Lợi Nhất			1,242,571,926	1,242,571,926
- Vũ Phương Chi	15,295,021,000	15,295,021,000		
- Lê Thị Mai Loan			33,000,000,000	33,000,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên			12,000,000,000	12,000,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	15,606,000,000	15,606,000,000	110,706,000,000	110,706,000,000
- Hồ Thị Thùy Dung	8,923,000,000	8,923,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562
- Công Ty CP Phú Tài	1,403,479,831	1,403,479,831	1,288,218,567	1,288,218,567
- Công ty CP KT KS và XDCN Bến Thành	24,500,816,101	24,500,816,101		

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2019		*Ngày 01/01/2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	1,031,682,168	1,031,682,168		
- Công Ty Cổ Phần Viet Golden Farm	20,290,000,000	20,290,000,000		
- Công ty CP HCM Lott 68	5,860,116,319	5,860,116,319	349,726,819	349,726,819
- Công Ty Cp Thành Vũ Tây Ninh	11,015,544,957			
- Công ty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ	11,738,161,355	11,738,161,355		
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng	1,231,577,500	1,231,577,500		
- Công ty TNHH Hương Phát	2,427,440,739	2,427,440,739		
- Công ty CP TMDV Phi Châu	6,945,760,156	6,945,760,156	10,129,641,987	10,129,641,987
- Từ Kim Huyên	3,070,353,100	3,070,353,100	4,466,648,100	4,466,648,100
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	5,242,083,600	5,242,083,600	4,153,172,800	4,153,172,800
- Huỳnh Phúc Lộc	1,177,347,500	1,177,347,500	2,337,555,000	2,337,555,000
- Công ty CP Cơ khí Phong Doanh	1,473,665,500	1,473,665,500		
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông	1,921,366,600	1,921,366,600	2,279,291,700	2,279,291,700
- Công ty TNHH DV TM Tín Phúc	1,999,777,500	1,999,777,500	-	
- HTX Vận tải Thuỷ bộ Núi Dài	7,421,958,607	7,421,958,607	4,185,239,890	4,185,239,890
- Công ty TNHH Đại Phú Đạt			2,219,800,000	2,219,800,000
- Các đối tượng khác	39,584,796,185	39,584,796,185	45,997,486,607	45,997,486,607
b. Dài hạn				
Cộng	**322,974,491,496**	**311,958,946,538**	**688,193,217,159**	**688,193,217,159**
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	***15,606,000,000***	***15,606,000,000***	***110,706,000,000***	***106,706,000,000***
- Nguyễn Thanh Hùng	*15,606,000,000*	*15,606,000,000*	*110,706,000,000*	*106,706,000,000*

18. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***345,632,065,335***	***502,484,166,134***
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	179,713,916,060	208,638,916,060
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương		112,045,285,773
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	145,000,000,000	145,000,000,000
- Đối tượng khác	10,918,149,275	36,799,964,301
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2019	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30/09/2019*
a. Phải nộp	***58,367,092,759***	***90,951,997,156***	***73,768,359,358***	***75,565,730,557***
Thuế giá trị gia tăng	15,650,160,866	19,980,917,685	22,054,677,681	13,576,400,870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,348,627,864	34,686,314,535	25,759,407,612	34,275,534,787
Thuế thu nhập cá nhân	2,252,349,345	2,544,332,739	4,413,154,187	383,527,897
Thuế tài nguyên	10,891,476,721	22,465,635,386	12,487,613,104	20,869,499,003
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,120,826,680	314,934,620	1,395,446,975	40,314,325
Thuế khác	2,508,198,985	3,054,717,961	3,195,808,524	2,367,108,422
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	595,452,298	7,905,144,230	4,447,251,275	4,053,345,253

	Ngày 01/01/2019	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 30/09/2019*
b. Phải thu	***1,061,845,771***	***9,171,084***	***3,992,915,207***	***5,045,589,894***
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,982,167,218	3,982,167,218
Thuế thu nhập cá nhân		6,061,084	7,637,989	1,576,905
Thuế khác	1,061,845,771	3,110,000	3,110,000	1,061,845,771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***165,894,618,710***	***127,530,211,768***
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	158,628,020,152	80,836,800,356
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh		28,684,689,583
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	3,399,079,156	3,399,079,156
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1,775,130,790	1,775,130,790
- Chi phí phải trả khác	2,092,388,612	12,834,511,883
b. Dài hạn		
Cộng	**165,894,618,710**	**127,530,211,768**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
a. Ngắn hạn	***406,192,480,450***	***568,791,644,142***
- Tài sản thừa chờ xử lý	917,973,392	454,682,392
- Kinh phí công đoàn	134,149,513	137,847,874
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	531,420,527	258,941,679
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		5,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	404,608,937,018	562,940,172,197
Trong đó:		
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	*1,000,000,000*	*1,300,000,000*
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	*12,270,680,237*	*12,270,680,237*
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	*3,213,038,810*	*3,213,038,810*
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long		*1,400,000,000*
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà nẵng	*7,942,547,376*	*7,942,547,376*
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh	*36,409,638,889*	*36,409,638,889*
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	*16,760,121,782*	*23,678,839,576*

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

		Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh			*15,000,000,000*
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	*(1)*		*82,681,000,000*
+ Kou Kok Yiow			*4,543,350,000*
+ Tạ Hùng Quốc Việt			*2,000,000,000*
+ Nguyễn Tích Phương		*3,395,350,000*	*19,207,230,597*
+ Đỗ Phương Mai	*(2)*	*880,580,000*	*45,989,580,000*
+ Trần Thị Kiều Tiên	*(3)*	*581,435,557*	*53,992,435,557*
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh		*60,656,000,000*	*60,132,000,000*
+ Trần Thị Tường Vân	*(4)*	*4,223,745,800*	*21,320,000,000*
+ Nguyễn Thị Hải		*5,000,000,000*	*5,000,000,000*
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	*(5)*	*622,225,854*	*20,747,945,800*
+ Nguyễn Thanh Hiền			*2,720,000,000*
+ Đào Thị Thanh Hiền			*2,800,000,000*
+ Hoàng Thị Minh Châu			*1,110,950,000*
+ Nguyễn Thị Quỳnh		*6,461,718,556*	
+ Nguyễn Thị Nhi			*19,595,393,227*
+ Bùi Thành Lâm			*16,663,613,827*
+ Khác		*245,191,854,157*	*103,221,928,301*
b. Dài hạn		***593,118,423,583***	***45,250,000,000***
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		5,350,000,000	13,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		587,768,423,583	32,000,000,000
+ Công ty CP ĐT và DV Helios		*301,178,000,000*	
+ Công ty CP 3N Construction		*50,000,000,000*	
+ Công ty Cổ Phần Green Solution	*(7)*	*453,692,000*	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	*(8)*	*71,661,973,028*	
+ Đỗ Phương Mai		*3,804,753,100*	*15,000,000,000*
+ Nguyễn Như Hường	*(9)*	*16,000,000,000*	*16,000,000,000*
+ Trương Hoàng Vĩnh	*(10)*	*11,957,000,000*	
+ Vũ Phương Chi	*(11)*	*59,500,000,000*	
+ Nguyễn Tích Phương	*(12)*	*11,774,500,000*	
+ Hồ Thị Thùy Dung		*41,500,000,000*	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh		*2,000,000,000*	
+ Các đối tượng khác		*17,938,505,455*	*1,000,000,000*

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không hực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	36				36	
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	33.5				27.5	
3	**Số lượng (trái phiếu)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280				280	
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1,000,000,000				1,000,000,000	
5	**Lãi suất (%)**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0.5%				0.5%	
6	**Lãi suất chiết khấu**						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
7	**Nợ gốc trái phiếu**	**280,000,000,000**		**-**	**-**	**280,000,000,000**	
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000				280,000,000,000	
8	**Quyền chọn chuyển đổi**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Phát hành ngày 15/10/2018					-	

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn thì toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu theo giá chuyển đổi. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**313,606,537**	**35,389,526,018**	**241,260,789,636**	**1,357,348,503,845**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận trong kỳ trước					2,022,819,081	2,407,026,265	4,429,845,346
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				520,637,288	(5,389,143,081)	(11,971,389,137)	(16,839,894,930)
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Trích lập các quỹ tại công ty con					(2,044,920,412)	(5,430,187,467)	(7,475,107,879)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(6,077,560,505)	(6,077,560,505)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2018	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**834,243,825**	**29,978,281,606**	**220,188,678,792**	**1,331,385,785,877**
Số dư tại ngày 01/01/2019	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**491,981,654**	**770,650,692**	**(10,511,948,317)**	**337,068,290,125**	**1,407,711,574,154**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lợi nhuận trong kỳ này					49,024,570,737	3,739,672,451	52,764,243,188
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con			(4,497,908)	(3,040,116)	113,662,919,200	23,454,567,379	137,109,948,555
- Trích lập các quỹ tại công ty con					(1,919,235,836)	(5,161,170,266)	(7,080,406,102)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(8,269,434,207)	(8,269,434,207)
Số dư tại ngày 30/09/2019	**1,080,057,600,000**	**(165,000,000)**	**487,483,746**	**767,610,576**	**150,256,305,784**	**350,831,925,482**	**1,582,235,925,589**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Tổ chức, cá nhân khác	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	**1,080,057,600,000**	**1,080,057,600,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ Cổ phiếu phổ thông	*108,005,760*	*108,005,760*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
- Quỹ đầu tư phát triển	767,610,576	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	487,483,746	491,981,654

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/09/2019	*Ngày 01/01/2019*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	30,407.70	124,094.88
- EUR	795.98	804.17
- JPY	3,445,525.00	1,005.00

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
a. Doanh thu	***244,740,879,924***	***232,077,999,200***
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	212,982,342,560	199,516,592,796
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,758,537,364	32,561,406,404
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		***3,107,657***
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		3,107,657

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	185,856,932,499	170,197,300,646
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,887,071,548	2,991,121,817
- Giá vốn xây lắp		
Cộng	**191,744,004,047**	**173,188,422,463**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	539,512,957	302,178,352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		84,696,484
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu	88,277,369,760	
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	63,465,397	15,463,194,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,919,208	261,306,505
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9,792,228
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**88,903,267,322**	**16,121,167,969**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Chi phí lãi vay	43,608,308,821	25,886,363,709
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30,559,763	6,973,966
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	8,400,060	7,467,525
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	35,558,045	97,874,599
Cộng	**43,682,826,689**	**25,998,679,799**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***16,357,006,818***	***13,909,078,490***
- Chi phí nhân viên	14,761,311,597	8,911,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	63,295,811	72,093,723
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	24,148,238	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320,665,440	11,891,979,319
- Chi phí bằng tiền khác	1,187,585,732	1,936,094,448

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***36,819,425,352***	***21,880,613,007***
- Chi phí nhân viên quản lý	11,866,489,396	9,215,350,925
- Chi phí vật liệu quản lý	418,407,107	242,914,569
- Chi phí đồ dùng văn phòng	808,137,241	538,239,253
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,729,662,048	1,015,131,751
- Thuế, phí và lệ phí	104,445,999	228,228,133
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		-
- Phân bổ lợi thế thương mại	7,320,716,406	2,320,716,406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,786,913,922	6,026,590,213
- Chi phí khác	5,784,653,233	2,293,441,757
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30,824,049,649	51,168,718,815
- Chi phí nhân công	22,851,566,292	28,713,703,277
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,755,470,486	18,042,546,688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,850,743,601	73,408,711,936
- Chi phí bằng tiền khác	21,097,450,954	25,816,373,056
Cộng	**145,379,280,982**	**197,150,053,772**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**59,399,202,729**	**7,615,297,540**
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	*(2,484,084,990)*	*(5,035,070,854)*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**56,915,117,739**	**2,580,226,686**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	**56,915,117,739**	**2,580,226,686**
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6,851,031,772**	**3,316,348,310**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*6,851,031,772*	*3,316,348,310*
+ Khoản thuế truy thu		

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(178,675,241)	(130,896,116)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(178,675,241)**	**(130,896,116)**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48,987,173,747	2,022,819,081
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**454**	**19**

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2019	*Quý 3/2018*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48,987,173,747	2,022,819,081
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**454**	**19**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh 1	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Lương, thưởng, phụ cấp khác	335,825,000
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thanh toán tiền mua cổ phần	100,000,000
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	176,478,357
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu tiền hàng	6,937,763,866
	Thu tiền bán hàng	1,597,438,250

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu tiền hàng	364,900,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Chuyển tiền góp vốn	413,034,502,776
	Trả tiền mượn	5,000,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	127,777,778
	Thu tiền lãi vay	150,000,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	Phải trả khác	20,000,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	11,606,000,000
Công ty Cổ phần BCG Land	131	364,900,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	312	195,000,000
Công ty CP Thành Phúc	136	38,406,752
	131	12,111,803,102
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	4,479,816
	337	64,150,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51,986,756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	136	736,611,112
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	136	38,406,752
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62,344,128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	19,203,376
	319	1,000,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	20,006,445
	135	5,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	319	20,000,000,000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10,000,000

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	212,982,342,560	31,758,537,364	-	244,740,879,924
Giá vốn	185,856,932,499	5,887,071,548	-	191,744,004,047
Lợi nhuận gộp	**27,125,410,061**	**25,871,465,816**	**-**	**52,996,875,877**

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 30/09/2019		*Tại ngày 01/01/2019*		*Tại ngày 30/09/2019*	*Tại ngày 01/01/2019*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị thuần*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	168,718,005,634		73,644,944,553		168,718,005,634	73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,422,317,383,015	(25,443,982,568)	2,696,590,677,650	(24,984,710,898)	3,396,873,400,447	2,671,605,966,752
Đầu tư ngắn hạn	39,421,748,890	-	20,821,748,890	-	39,421,748,890	20,821,748,890
Đầu tư dài hạn	1,114,973,474,251	-	881,963,660,625	-	1,114,973,474,251	881,963,660,625
Tổng	**4,745,430,611,790**	**(25,443,982,568)**	**3,673,021,031,718**	**(24,984,710,898)**	**4,719,986,629,222**	**3,648,036,320,820**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2,013,236,558,490		1,624,881,033,677		2,013,236,558,490	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	1,751,728,040,133		1,872,169,957,447		1,751,728,040,133	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	165,894,618,710		127,530,211,768		165,894,618,710	127,530,211,768
Tổng	**3,930,859,217,333**	**-**	**3,624,581,202,892**	**-**	**3,930,859,217,333**	**3,624,581,202,892**

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.